

## KẾ HOẠCH

### Triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình năm 2020

Thực hiện Quyết định số 17/QĐ-BNV ngày 07/01/2021 của Bộ Nội vụ ban hành kế hoạch triển khai Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình năm 2020 như sau:

#### I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

##### 1. Mục tiêu

Xác định được Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh dựa trên các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số cấp tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ Nội vụ và các văn bản hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh để thực hiện tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh.

##### 2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

- Tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh năm 2020 đầy đủ các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm, đảm bảo trung thực, khách quan, đúng quy định; phản ánh thực chất, khách quan kết quả cải cách hành chính của tỉnh trong năm 2020.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

#### II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

##### 1. Sở Nội vụ

Chủ trì chấm điểm về lĩnh vực: Công tác chỉ đạo điều hành (trừ mục 1.6 tại Phụ lục 1); Cải cách tổ chức bộ máy; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC.

##### 2. Sở Tư pháp

Chủ trì chấm điểm về lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh và phối hợp với Sở Nội vụ cung cấp thông tin để

chấm điểm tiêu chí: Sáng kiến hoặc giải pháp mới lĩnh vực xây dựng văn bản QPPL (nếu có).

### **3. Sở Tài chính**

Chủ trì chấm điểm về lĩnh vực: Cải cách tài chính công; Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao; Phối hợp với Sở Nội vụ cung cấp thông tin để chấm điểm tiêu chí: Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong lĩnh vực cải cách tài chính (nếu có).

### **4. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần về Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh (trừ mục 7.1); phối hợp với Sở Nội vụ cung cấp thông tin để chấm điểm tiêu chí: Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin (nếu có).

### **5. Sở Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần về Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định; Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001); phối hợp với Sở Nội vụ cung cấp thông tin để chấm điểm tiêu chí: Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong lĩnh vực áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (nếu có).

### **6. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì chấm điểm tiêu chí: Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (trừ mục 8.4).

### **7. Văn phòng UBND tỉnh**

Chủ trì chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần về lĩnh vực Cải cách thủ tục hành và tiêu chí: Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (mục 1.6); phối hợp với Sở Nội vụ cung cấp thông tin để chấm điểm tiêu chí: Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong lĩnh vực cải cách TTHC (nếu có).

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Nội vụ**

- Tham mưu, trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh Quảng Bình năm 2020.

- Thực hiện chấm điểm CCHC theo lĩnh vực được phân công.

- Đôn đốc việc đánh giá, tự chấm điểm để xác định chỉ số cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình năm 2020 từng lĩnh vực theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Tổng hợp báo cáo kết quả chấm điểm các Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2020 trình UBND tỉnh để báo cáo Bộ Nội vụ.

- Dự toán kinh phí và thanh quyết toán kinh phí phục vụ cho việc chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2020 theo quy định.

### **2. Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ**

- Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh theo các lĩnh vực

được phân công, tự chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1 và ghi rõ thông tin tài liệu kiểm chứng.

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có đầy đủ tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu, giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2020 và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan triển khai thực hiện việc tự chấm điểm Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2020 đồng thời gửi báo cáo kết quả kèm theo tài liệu kiểm chứng (tài liệu gửi bản scan dưới dạng pdf hoặc văn bản điện tử có ký số theo quy định) về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) bằng văn bản trước **ngày 04/02/2021** (gửi qua địa chỉ hộp thư điện tử: [phucnhu282811@gmail.com](mailto:phucnhu282811@gmail.com) để Sở Nội vụ tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ trước ngày **25/02/2021**.

**Lưu ý:** Hiện nay Bộ Nội vụ chưa có hướng dẫn về chấm điểm chỉ số CCHC năm 2020. Các văn bản liên quan đến hướng dẫn chấm điểm xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh của Bộ Nội vụ sẽ được cập nhật và đăng tải tại trang web của Sở Nội vụ theo địa chỉ: [www.snv.quangbinh.gov.vn](http://www.snv.quangbinh.gov.vn), Mục thông tin chung/Cải cách hành chính.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh về Sở Nội vụ (điện thoại 0232.3844.480) để kịp thời giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Tư pháp; KH&ĐT; Tài chính; KH&CN; TT&TT.
- Lưu: VT, NC.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Thắng**





**Bảng 1**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2020**  
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số *125* /KH-UBND ngày *25/01*/2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b> (Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để chấm điểm). Trừ TC 1.6	8.50						
1.1.	<b>Thực hiện kế hoạch CCHC</b>	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2.	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3.	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.0							
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5							
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó:							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i>  <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>  <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>  <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i></p>							
1.4.	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5.	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6.	<b>Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (Văn phòng UBND tỉnh chủ trì chấm điểm)</b>	1.50						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5							
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0							
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
2.	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH</b> (Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm)	10.00						
2.1.	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1.00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2.	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	<b>1.50</b>						
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5</math></i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
2.3.	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	<b>1.50</b>						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0</math></p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</p> <p>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</p> <p>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</p>							
2.4.	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành</b>	5.00						
2.4.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
2.4.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
2.4.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50					ĐTXHH	
2.4.4.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50					ĐTXHH	
3.	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b> (Văn phòng UBND tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm)	13.50						
3.1.	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	1.00						
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							
3.1.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.2.	<b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.1.	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2.	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25</i>							
3.2.4.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.5.	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>							
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
3.2.6.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Công dịch vụ công của tỉnh	0.75						
	<i>100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
3.3.	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>3.00</b>						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>							
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC:0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.4.	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>5.00</b>						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0.</i>							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	trong giải quyết hồ sơ TTHC							
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>							
3.5.	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</b>	<b>1.00</b>						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25</math> Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
0								
4.	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b> (Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm)	11.50						
4.1.	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	3.50						
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5							
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm EVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$							
4.2.	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	2.50						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3.	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							
4.3.	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1.0</b>						
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25						
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4.	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>4.50</b>						
4.4.1.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.2.	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.3.	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						ĐTXHH
5.	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ</b>	<b>13.50</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<b>CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b> (Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm)							
5.1.	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	2.50						
5.1.1.	Ban hành văn bản đề hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5							
	Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25							
	Chưa ban hành: 0							
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số cơ quan, tổ chức: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25							
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2.	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	1.00						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.	<b>Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh</b>	<b>0.50</b>						
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</b>	<b>0.75</b>						
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.5.	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1.25</b>						
5.5.1.	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
5.6.	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]</math></i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.7.	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>0.50</b>						
5.7.1.	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.25						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.25						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8.	<b>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>						
5.8.1.	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.8.2.	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.9.	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>4.00</b>						
5.9.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.9.2.	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.9.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6.	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b> (Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm)	<b>12.00</b>						
6.1.	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>3.00</b>						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.2.	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>						
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5							
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Chưa ban hành văn bản nào: 0							
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25							
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75							
	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5							
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25							
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0							
6.2.4.	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25						
	Có kiểm tra: 0.25							
	Không kiểm tra: 0							
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.50						
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5							
	Có thêm 01 đơn vị: 0.25							
	Không có thêm: 0							
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5							
	Có thêm 01 đơn vị: 0.25							
	Không có thêm: 0							
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4.	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>4.00</b>						
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH	
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					ĐTXHH	
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00					ĐTXHH	
7.	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>15.00</b>						
7.1.	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b> (Sở Thông tin truyền thông chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm) Trừ TC 7.4.	<b>7.25</b>						
7.1.1.	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2.	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	0.50						
	<i>Đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.5</i>							
	<i>Đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp,</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.25</i>							
	<i>Chưa xây dựng xong: 0</i>							
7.1.3.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật).</i> <i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử.</i> <i>c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.</i>							
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50						
	<i>100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 0.25</i>							
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên: 0.25</i>							
7.1.5.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>							
7.1.6.	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.50						
	<i>Có đầy đủ chức năng theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa đầy đủ chức năng theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa thiết lập hệ thống: 0</i>							
7.1.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.75						
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 0.75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.25							
	Chưa kết nối liên thông: 0							
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Công dịch vụ công (DVC)	0.50						
	Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5							
	Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25							
	Chưa xây dựng Cổng DVC: 0							
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.00						
	Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0							
	Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5							
	Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh. b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.							
7.1.10.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.50						
	Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5							
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25							
	Chưa xây dựng: 0							
7.1.11.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	tin báo cáo Chính phủ							
	Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5							
	Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25							
	Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0							
7.2.	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>1.50</b>						
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0.50						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} \times 0.50}{50\%} \right]$							
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
7.3.	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1.25</b>						
7.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 5% số hồ sơ: 0							
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 20% số hồ sơ: 0							
7.4.	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>1.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>(Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan)</i>							
7.4.1.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.4.2.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.5.	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4.00</b>						
7.5.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
7.5.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
7.5.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
7.5.4.	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00					ĐTXHH	
8.	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH</b> <i>(Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chấm điểm)</i>	<b>16.00</b>						
8.1.	<b>Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)</b>	<b>10.00</b>						
8.1.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.50}{100\%} \right]$							
8.1.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	$\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50}{100\%} \right]$							
8.1.3.	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.5.	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.	<b>Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh</b>	<b>1.00</b>						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	<b>Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh</b>	<b>2.00</b>						
8.3.1.	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$							
8.3.2.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.4.	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao</b>	<b>1.00</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
8.5.	<b>Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>	<b>1</b>						
	<i>Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.6.	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao</b>	<b>1</b>						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100.00</b>						